

Số: 17/2020/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 10 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá cụ thể đối với dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các tổ chức, cá nhân được phép cung cấp dịch vụ trông giữ xe;
- b) Các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ trông giữ xe;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Quy định này không áp dụng đối với đối tượng là các cơ sở giáo dục trông giữ xe của học sinh, sinh viên.

Điều 2. Giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

1. Giá cụ thể đối với dịch vụ trông giữ xe tại các điểm trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (đã bao gồm cả thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất theo quy định).

2. Giá tối đa đối với dịch vụ trông giữ xe tại các điểm trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước (đã bao gồm cả thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất theo quy định).

Tùy thuộc vào phương thức và điều kiện trông giữ xe, các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ trông giữ xe áp dụng mức giá cụ thể cho phù hợp, nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần mức giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Quản lý và sử dụng nguồn thu

1. Các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ trông giữ xe khi thu tiền dịch vụ trông giữ xe phải lập và cấp hóa đơn hoặc vé thu giá dịch vụ cho các đối tượng nộp đúng theo quy định hiện hành.

2. Số tiền thu được từ giá dịch vụ trông giữ xe là doanh thu của đơn vị cung cấp dịch vụ trông giữ xe. Đơn vị cung cấp dịch vụ trông giữ xe có trách nhiệm hạch toán, kê khai, nộp thuế theo quy định.

Điều 4. Tổ chức triển khai thực hiện

1. Căn cứ mức giá dịch vụ được quy định tại Điều 2 Quyết định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra việc thu giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn mình quản lý theo quy định hiện hành.

2. Đơn vị thu giá dịch vụ trông giữ xe có trách nhiệm niêm yết mức thu giá dịch vụ trông giữ xe và thực hiện thu theo đúng giá đã niêm yết.

3. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế và cơ quan liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ trông giữ xe của các đơn vị trên địa bàn.

4. Cục Thuế có trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ trông giữ xe về việc đăng ký sử dụng hóa đơn hoặc vé thu giá dịch vụ, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành.

5. Trường hợp phát sinh những vấn đề liên quan đến mức giá trông giữ xe, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương tổng hợp) để xem xét, quyết định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2020 và thay thế Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định tạm thời giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ngành: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 6 (thực hiện);
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL- Bộ Tư pháp;
- UBMTTQ tỉnh Cao Bằng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PCVP UBND tỉnh, các CV, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh

Phụ lục

QUY ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE TẠI CÁC ĐIỂM TRÔNG GIỮ XE ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
I	Trông giữ xe ô tô		
1	Xe có trọng tải từ 10 tấn trở lên		
a	Trông giữ theo tháng	Đồng/xe/ tháng	500.000
b	Trông giữ cả ngày + đêm	Đồng/xe/lượt	60.000
c	Trông giữ ban đêm	Đồng/xe/lượt	40.000
d	Trông giữ ban ngày	Đồng/xe/lượt	20.000
2	Xe có trọng tải từ 2,5 tấn đến dưới 10 tấn		
a	Trông giữ theo tháng	Đồng/xe/ tháng	400.000
b	Trông giữ cả ngày + đêm	Đồng/xe/lượt	45.000
c	Trông giữ ban đêm	Đồng/xe/lượt	30.000
d	Trông giữ ban ngày	Đồng/xe/lượt	15.000
3	Xe có trọng tải dưới 2,5 tấn		
a	Trông giữ theo tháng	Đồng/xe/ tháng	300.000
b	Trông giữ cả ngày + đêm	Đồng/xe/lượt	36.000
c	Trông giữ ban đêm	Đồng/xe/lượt	24.000
d	Trông giữ ban ngày	Đồng/xe/lượt	12.000
4	Xe con và xe chở khách		
4.1	Xe con, xe chở khách dưới 15 chỗ		
a	Trông giữ theo tháng	Đồng/xe/ tháng	300.000
b	Trông giữ cả ngày + đêm	Đồng/xe/lượt	45.000
c	Trông giữ ban đêm	Đồng/xe/lượt	30.000
d	Trông giữ ban ngày	Đồng/xe/lượt	15.000
4.2	Xe chở khách từ 15 chỗ đến dưới 30 chỗ ngồi		
a	Trông giữ theo tháng	Đồng/xe/ tháng	400.000
b	Trông giữ cả ngày + đêm	Đồng/xe/lượt	54.000
c	Trông giữ ban đêm	Đồng/xe/lượt	36.000
d	Trông giữ ban ngày	Đồng/xe/lượt	18.000
4.3	Xe chở khách từ 30 chỗ ngồi trở lên		
a	Trông giữ theo tháng	Đồng/xe/ tháng	500.000
b	Trông giữ cả ngày + đêm	Đồng/xe/lượt	60.000
c	Trông giữ ban đêm	Đồng/xe/lượt	40.000
d	Trông giữ ban ngày	Đồng/xe/lượt	20.000
II	Trông giữ xe máy (Kể cả xe máy điện)		
1	Trông giữ theo tháng	Đồng/xe/ tháng	30.000
2	Trông giữ cả ngày + đêm	Đồng/xe/lượt	6.000
3	Trông giữ ban đêm	Đồng/xe/lượt	4.000
4	Trông giữ ban ngày	Đồng/xe/lượt	3.000
III	Trông giữ xe đạp (Kể cả xe đạp điện)		
1	Trông giữ theo tháng	Đồng/xe/ tháng	14.000
2	Trông giữ cả ngày + đêm	Đồng/xe/lượt	4.000
3	Trông giữ ban đêm	Đồng/xe/lượt	3.000
4	Trông giữ ban ngày	Đồng/xe/lượt	2.000

Ghi chú: - Giá dịch vụ trông giữ xe trả theo lượt ban ngày (từ 6 giờ 00 phút đến 18 giờ 00 phút).

- Giá dịch vụ trông giữ xe trả theo lượt ban đêm (từ 18 giờ 00 phút đến 6 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau).

- Trường hợp trông giữ xe cả ban ngày và ban đêm thì tính như sau:

+ Trường hợp tổng thời gian trông giữ xe từ 12 giờ trở lên/1 lần gửi thì mức giá tối đa bằng giá trông giữ xe ban ngày cộng với giá trông giữ xe ban đêm.

+ Trường hợp tổng thời gian trông giữ xe ít hơn 12 giờ thì mức giá là trung bình cộng giữa giá trông giữ xe ban ngày và giá trông giữ xe ban đêm.